

CHỦ ĐỀ 19: GIAO THÔNG (TRANSPORTATION)

Máy bay



Air plane

Sân bay



Airport

Sự tới nơi, sự
cập bến



Arrival

Xe đạp



Bike



Thuyền



Boat

Xe buýt



Bus

Trạm dừng xe
buýt



Bus stop

Xe ô tô



Car

Chậm trễ, trì
hoãn

DESTINATION	FLIGHT	GATE	REMARKS
BERLIN	LH543	09	DELAYED
NEW YORK	AA978	28	CANCELLED
TORONTO	AC902	11	CANCELLED
MADRID	IB342	15	

Delay

Sự rời đi



Departure

Lái xe



Drive

Lên xe



Get on



Xuống xe



Get off

Xe máy



Motorbike

Hành khách



Passenger

Phương tiện giao
thông công cộng



**Public
transportation**

Chuyến đi; Lái xe
máy, cưỡi ngựa



Ride

Con đường



Road

Giờ cao điểm



Rush hour

Tàu thủy



Ship



Ga (tàu)



Station

Tàu điện
ngầm



Subway

Xe taxi



Taxi

Giao thông



Traffic

Tắc đường, ùn tắc
giao thông



Traffic jam

Tàu hỏa



Train

Sự chuyên chở;
Chuyên chở, vận tải



Transport